



## BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tại ĐHĐCĐ thường niên Tổng CTCP Dệt may Nam Định năm 2023

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty CP Dệt may Nam Định;  
Căn cứ Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Tổng công ty CP Dệt may Nam Định;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Tổng công ty CP Dệt may Nam Định;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 của Tổng công ty CP Dệt may Nam Định đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG,

Ban kiểm soát Tổng công ty CP Dệt may Nam Định đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ và xin báo cáo ĐHĐCĐ thường niên 2023 như sau:

### I. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022:

#### 1. Tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ:

##### 1.1. Thực hiện kế hoạch SXKD

| STT | Chỉ tiêu                    | Đơn vị tính    | Thực hiện năm 2021 | Năm 2022         |                  | % so sánh        |                  |
|-----|-----------------------------|----------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|     |                             |                |                    | Nghị quyết ĐHĐCĐ | Thực hiện        | TH 2022/ KH 2022 | TH 2022/ TH 2021 |
| 1   | Giá trị SXCN                | Tr đồng        | 1.348.300          | 1.541.000        | 1.168.600        | 76%              | 87%              |
|     | <i>Trong đó: Công ty mẹ</i> | <i>Tr đồng</i> | <i>1.173.400</i>   | <i>1.367.000</i> | <i>987.996</i>   | <i>72%</i>       | <i>84%</i>       |
| 2   | Tổng doanh thu              | Tr đồng        | 1.489.532          | 1.750.000        | 1.381.012        | 79%              | 93%              |
|     | <i>Trong đó: Công ty mẹ</i> | <i>Tr đồng</i> | <i>1.340.236</i>   | <i>1.500.000</i> | <i>1.227.707</i> | <i>82%</i>       | <i>92%</i>       |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế        | Tr đồng        | 97.068             | 63.000           | 16.069           | 26%              | 17%              |
|     | <i>Trong đó: Công ty mẹ</i> | <i>Tr đồng</i> | <i>78.187</i>      | <i>55.000</i>    | <i>204</i>       | <i>0,37%</i>     | <i>0,26%</i>     |
| 4   | Thu nhập bình quân          | Ngđ/ng/ tháng  | 7.663              | 7.700            | 8.069            | 105%             | 105%             |
| 5   | Cổ tức                      | %              | 20                 | 15               | 0                | 0%               | 0%               |

Năm 2022, kinh tế thế giới đứng trước rủi ro suy thoái do những bất ổn về chính trị và hậu quả để lại từ dịch bệnh Covid19, lạm phát tăng cao. Các thị trường xuất khẩu dệt may chính của Việt Nam là Mỹ và châu Âu giảm cầu, thị trường Trung Quốc (là thị trường chính tiêu thụ 60% mặt hàng sợi của Việt Nam) giảm nhập khẩu sợi, cộng thêm sự biến động giá nguyên liệu đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD của Tổng công ty. Kết quả năm 2022 Tổng công ty không hoàn thành được kế hoạch ĐHĐCĐ giao:

- Doanh thu chỉ đạt 79% kế hoạch và bằng 93% giá trị thực hiện năm 2021. Trong đó, doanh thu Công ty mẹ chỉ đạt 82% kế hoạch và bằng 92% của năm 2021.

- Lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 26% kế hoạch và bằng 17% năm 2021, trong đó, Lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ chỉ ở mức rất thấp, gần như không có lãi.



• Chi tiết về kết quả kinh doanh như sau:

- Kết quả SXKD Công ty mẹ + Hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | TÀI SẢN  | CÔNG TY MẸ |           | HỢP NHẤT  |           |
|-----|--|------------|-----------|-----------|-----------|
|     |  | Năm 2021   | Năm 2022  | Năm 2021  | Năm 2022  |
| 1   | Tổng doanh thu và thu nhập                               | 1.338.448  | 1.227.707 | 1.489.532 | 1.381.012 |
| 2   | Tổng chi phí   | 1.256.261  | 1.227.503 | 1.392.464 | 1.364.943 |
| -   | Giá vốn hàng bán   | 1.144.780  | 1.120.361 | 1.256.684 | 1.239.381 |
| -   | Chi phí tài chính  | 46.169     | 82.329    | 48.152    | 83.833    |
| -   | Chi phí bán hàng   | 17.049     | 16.473    | 20.725    | 21.850    |
| -   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 48.223     | 7.245     | 66.724    | 18.571    |
| -   | Chi phí khác   | 40         | 1.095     | 179       | 1.208     |
| 3   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 82.187     | 204       | 97.068    | 16.069    |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 69.406     | 204       | 83.892    | 15.133    |
| 5   | Phân tích tỷ lệ lợi nhuận – chi phí và khả năng sinh lời |            |           |           |           |
| -   | Giá vốn/Doanh thu thuần                                  | 87,3%      | 95,9%     | 86,6%     | 94,1%     |
| -   | Chi phí hoạt động tài chính/ Doanh thu thuần             | 3,5%       | 6,9%      | 3,3%      | 6,4%      |
| -   | Chi phí bán hàng/ Doanh thu thuần                        | 1,3%       | 1,4%      | 1,4%      | 1,7%      |
| -   | Chi phí quản lý/Doanh thu thuần                          | 3,7%       | 0,6%      | 4,6%      | 1,4%      |
| -   | Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần                    | 12,7%      | 4,1%      | 13,4%     | 5,9%      |
| -   | Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần (ROS)                       | 5,3%       | 0,0%      | 5,8%      | 1,1%      |
| -   | Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)                          | 6,4%       | 0,0%      | 7,3%      | 1,2%      |
| -   | Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE)                        | 29,5%      | 0,1%      | 34,1%     | 5,2%      |
| -   | Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (EBIT/TỔNG TS)      | 11,1%      | 3,1%      | 11,8%     | 4,5%      |

- Kết quả các Công ty con + liên kết:

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                               | Thực hiện 2021 | Năm 2022 |           | TH 2022/ KH 2022 | TH 2022/ TH 2021 |
|-----|--|----------------|----------|-----------|------------------|------------------|
|     |  |                | Kế hoạch | Thực hiện |                  |                  |
| I   | Các công ty con                        |                |          |           |                  |                  |
| 1   | Công ty CP Dịch vụ thương mại (52,52%) |                |          |           |                  |                  |
|     | Doanh thu                              | 14.726         | 14.657   | 14.226    | 97%              | 97%              |
|     | Lợi nhuận                              | 373            | 520      | (392)     | -75%             | -105%            |
| 2   | Công ty Chăn Len (100%)                |                |          |           |                  |                  |
|     | Doanh thu                              | 21.961         | 22.616   | 22.043    | 97%              | 100%             |
|     | Lợi nhuận                              | 905            | 874      | 524       | 60%              | 58%              |
| 3   | Công ty CP Dệt Khăn (62,58%)           |                |          |           |                  |                  |
|     | Doanh thu                              | 99.169         | 111.035  | 132.082   | 119%             | 133%             |
|     | Lợi nhuận                              | 699            | 2.139    | 912       | 43%              | 130%             |
| 4   | Công ty CP May IV (53,46%)             |                |          |           |                  |                  |
|     | Doanh thu                              | 88.437         | 59.850   | 102.294   | 171%             | 116%             |
|     | Lợi nhuận                              | 1.852          | 2.370    | 2.444     | 103%             | 132%             |
| II  | Các công ty liên kết                   |                |          |           |                  |                  |
| 1   | Công ty CP May I (36%)                 |                |          |           |                  |                  |
|     | Doanh thu                              | 108.907        | 107.310  | 136.708   | 127%             | 126%             |
|     | Lợi nhuận                              | 1.822          | 2.850    | 2.720     | 95%              | 149%             |
| 2   | Công ty CP PT ĐT DM Nam Định (36,92%)  |                |          |           |                  |                  |
|     | Doanh thu                              | 97.375         | 85.000   | 101.619   | 120%             | 104%             |
|     | Lợi nhuận                              | 30.974         | 26.000   | 42.492    | 163%             | 137%             |



| STT | Chỉ tiêu                | Thực hiện 2021 | Năm 2022 |           | TH 2022/ KH 2022 | TH 2022/ TH 2021 |
|-----|-------------------------|----------------|----------|-----------|------------------|------------------|
|     |                         |                | Kế hoạch | Thực hiện |                  |                  |
| 3   | Công ty CP may V (36%)  |                |          |           |                  |                  |
|     | <i>Doanh thu</i>        | 54.316         | 52.014   | 76.558    | 147%             | 141%             |
|     | <i>Lợi nhuận</i>        | 918            | 2.083    | 3.740     | 180%             | 407%             |
| 4   | Công ty CP Dệt (45,97%) |                |          |           |                  |                  |
|     | <i>Doanh thu</i>        | 247.875        | 341.428  | 353.409   | 104%             | 143%             |
|     | <i>Lợi nhuận</i>        | 3.211          | 4.333    | 2.552     | 59%              | 79%              |

Kết quả SXKD năm 2022 của Tổng công ty sụt giảm mạnh, Công ty mẹ không có lãi. Các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời đều biến động xấu hơn rất nhiều so với năm 2022 (là năm có hiệu quả tăng trưởng đột biến). Cụ thể, đánh giá hiệu quả theo từng khối, ngành SXKD của Tổng công ty như sau:

- Ngành Sợi: mặc dù trong 6 tháng đầu năm kết quả vẫn rất tốt nhờ tiếp nối những thuận lợi của năm 2021, nhưng sang 6 tháng cuối năm thị trường đảo chiều nhanh chóng: giá bông biến động bất thường, tăng cao vào tháng 5 sau đó giảm đột ngột kéo theo giá bán sợi giảm dẫn đến kết quả 6 tháng cuối năm ăn mòn hết lợi nhuận của 6 tháng đầu năm, đồng thời Tổng công ty đã phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho lượng bông, sợi tồn giá cao hơn giá thị trường tại thời điểm cuối năm số tiền 34 tỷ đồng.

- Ngành Dệt - Nhuộm - Khăn:

+ Dệt: đạt 59% kế hoạch lợi nhuận năm 2022. Tuy nhiên, trong điều kiện khó khăn chung của ngành dệt may kết quả này là sự nỗ lực đáng ghi nhận của Công ty CP Dệt trong khi vừa tổ chức SXKD, vừa tiến hành tái cơ cấu hệ thống máy móc thiết bị, tiếp nhận lắp đặt đưa vào chạy ổn định 96 máy dệt thuê lại của Dệt kim Đông Phương.

+ Nhuộm: duy trì hiệu quả ổn định, năm 2022 lãi trên 4 tỷ đồng/kế hoạch được giao là 1,4 tỷ đồng.

+ Dệt khăn: chỉ đạt 43% kế hoạch lợi nhuận năm 2022.

- Ngành May: đơn hàng duy trì ổn định trong cả năm 2022 và đạt hiệu quả tốt, hầu hết các đơn vị may đều vượt kế hoạch lợi nhuận được giao.

- Các đơn vị khác:

+ NM Động lực và XN Dịch vụ đời sống: hoàn thành vượt kế hoạch năm 2022.

+ Công ty chần len hiệu quả thấp, lợi nhuận chỉ đạt 60% kế hoạch năm 2022.

+ Công ty DVTM: kinh doanh khó khăn do chịu ảnh hưởng từ sự sụt giảm của thị trường xuất khẩu sợi, kết quả năm 2022 lỗ 492 triệu đồng.

### 1.2. Về đầu tư dự án:

ĐHĐCĐ năm 2021 đã thông qua chủ trương đầu tư: “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sợi Hòa Xá 2 tại khu công nghiệp Hòa Xá”, Tổng công ty đã tiến hành lập dự án khả thi trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, do tình hình thị trường chung và tình hình tài chính của Tổng công ty đang rất khó khăn nên dự án tạm thời chưa được tiếp tục triển khai.

### 1.3. Các vấn đề khác theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022:

- Phân phối lợi nhuận: Tổng công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi, chi trả 5% cổ tức bằng tiền, hoàn thành các thủ tục phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ để chia 15% cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022 thông qua.



- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu: ĐHCĐ năm 2021 đã thông qua chủ trương tăng 20% vốn điều lệ từ 156,4 tỷ đồng lên 187,68 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn phục vụ SXKD và giao cho Hội đồng quản trị triển khai các bước công việc để thực hiện tăng vốn điều lệ của Tổng công ty. Đến thời điểm hiện tại, do Thị trường chứng khoán đang giảm sâu, giá cổ phiếu của Tổng công ty trên thị trường thấp hơn mệnh giá nên khả năng thành công của đợt phát hành cổ phiếu là không khả thi. Do đó, việc tăng vốn của Tổng công ty đang tạm thời chưa thực hiện.

- Về việc chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Tổng công ty thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát năm 2022 theo đúng Nghị quyết ĐHCĐ, cụ thể như sau:

- + Thù lao HĐQT: 276 triệu đồng
- + Thù lao Ban kiểm soát: 84 triệu đồng

- Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2022: Thừa ủy quyền của ĐHCĐ, Ban kiểm soát đã lựa chọn Công ty TNHH KPMG thực hiện kiểm toán BCTC năm 2022 của Tổng công ty. Trên cơ sở đó, cơ quan điều hành đã ký hợp đồng với KPMG về việc soát xét BCTC bán niên và kiểm toán BCTC năm 2022 của Tổng công ty.

## 2. Tình hình tài chính:

### 2.1. Một số chỉ tiêu tài chính:

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | TÀI SẢN                                     | CÔNG TY MẸ       |                  | HỢP NHẤT         |                  |
|----------|---|------------------|------------------|------------------|------------------|
|          |   | 1/1/2022         | 31/12/2022       | 1/1/2022         | 31/12/2022       |
|          | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>1.102.568</b> | <b>1.186.145</b> | <b>1.183.925</b> | <b>1.285.616</b> |
| <b>A</b> | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                     | <b>457.467</b>   | <b>558.311</b>   | <b>510.829</b>   | <b>615.952</b>   |
| I        | Tiền và các khoản tương đương tiền          | 38.236           | 5.797            | 45.642           | 23.418           |
| II       | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn         | 16.000           | 21.000           | 16.500           | 21.500           |
| III      | Các khoản phải thu ngắn hạn                 | 191.632          | 206.940          | 202.503          | 204.000          |
|          | <i>T.đó: Phải thu của khách hàng</i>        | <i>191.419</i>   | <i>209.954</i>   | <i>201.658</i>   | <i>208.789</i>   |
|          | <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>   | <i>(12.219)</i>  | <i>(12.088)</i>  | <i>(12.440)</i>  | <i>(12.453)</i>  |
| IV       | Hàng tồn kho                                | 208.923          | 323.048          | 241.208          | 360.251          |
|          | <i>T.đó: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i> | <i>(566)</i>     | <i>(34.450)</i>  | <i>(600)</i>     | <i>(34.450)</i>  |
| V        | Tài sản ngắn hạn khác                       | 2.677            | 1.526            | 4.975            | 6.784            |
| <b>B</b> | <b>Tài sản dài hạn</b>                      | <b>645.101</b>   | <b>627.835</b>   | <b>673.096</b>   | <b>669.664</b>   |
| I        | Các khoản phải thu dài hạn                  | 696              | 502              | 696              | 502              |
| II       | Tài sản cố định                             | 550.757          | 511.672          | 590.500          | 558.892          |
| III      | Bất động sản đầu tư                         | 5.574            | 5.052            | 7.294            | 6.530            |
| IV       | Tài sản dở dang dài hạn                     | 18.480           | 36.266           | 18.480           | 36.266           |
| V        | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn          | 64.883           | 64.883           | 48.492           | 54.638           |
| VI       | Tài sản dài hạn khác                        | 4.710            | 9.459            | 7.634            | 12.835           |
|          | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                  | <b>1.102.568</b> | <b>1.186.145</b> | <b>1.183.925</b> | <b>1.285.616</b> |
| <b>A</b> | <b>Nợ phải trả</b>                          | <b>832.246</b>   | <b>924.528</b>   | <b>896.724</b>   | <b>994.130</b>   |
| I        | Nợ ngắn hạn                                 | 469.550          | 599.709          | 527.574          | 666.773          |
|          | <i>T.đó: Vay ngắn hạn</i>                   | <i>249.720</i>   | <i>441.418</i>   | <i>276.489</i>   | <i>472.398</i>   |
| II       | Nợ dài hạn                                  | 362.696          | 324.819          | 369.151          | 327.357          |
|          | <i>T.đó: Vay dài hạn</i>                    | <i>358.864</i>   | <i>322.987</i>   | <i>355.595</i>   | <i>316.329</i>   |
| <b>B</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>270.322</b>   | <b>261.617</b>   | <b>287.201</b>   | <b>291.486</b>   |
| I        | Vốn chủ sở hữu                              | 270.322          | 261.617          | 287.201          | 291.486          |
| <i>I</i> | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>            | <i>136.000</i>   | <i>156.400</i>   | <i>136.000</i>   | <i>156.400</i>   |



| STT | TÀI SẢN                           | CÔNG TY MẸ |            | HỢP NHẤT |            |
|-----|-----------------------------------|------------|------------|----------|------------|
|     |                                   | 1/1/2022   | 31/12/2022 | 1/1/2022 | 31/12/2022 |
| 2   | Cổ phiếu quỹ                      |            | 0          | (12)     | (12)       |
| 3   | Quỹ đầu tư phát triển             | 64.017     | 92.139     | 68.048   | 96.374     |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 70.305     | 13.078     | 70.170   | 26.488     |
| 5   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát   |            |            | 12.995   | 12.236     |
| II  | Nguồn kinh phí                    |            |            |          |            |

## 2.2. Các chỉ tiêu phân tích tài chính:

| STT        | Chỉ tiêu                             | ĐVT     | CÔNG TY MẸ |          | HỢP NHẤT |          |
|------------|--------------------------------------|---------|------------|----------|----------|----------|
|            |                                      |         | Năm 2021   | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 |
| <b>I</b>   | <b>KHẢ NĂNG THANH TOÁN</b>           |         |            |          |          |          |
| 1          | Khả năng thanh toán hiện hành        | Lần     | 0,97       | 0,93     | 0,97     | 0,92     |
| 2          | Khả năng thanh toán nhanh            | Lần     | 0,53       | 0,39     | 0,51     | 0,38     |
| 3          | Khả năng thanh toán tiền mặt         | Lần     | 0,12       | 0,04     | 0,12     | 0,07     |
| <b>II</b>  | <b>CƠ CẤU TÀI CHÍNH</b>              |         |            |          |          |          |
| 1          | Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu             | Lần     | 3,08       | 3,53     | 3,12     | 3,41     |
| 2          | Khả năng tài trợ vốn dài hạn         | Tr đồng | (12.083)   | (41.398) | (16.744) | (50.821) |
| <b>III</b> | <b>HIỆU SUẤT HOẠT ĐỘNG</b>           |         |            |          |          |          |
| 1          | Hiệu suất sử dụng tài sản cố định    | Lần     | 2,29       | 2,20     | 2,35     | 2,29     |
| 2          | Số vòng quay hàng tồn kho            | Lần     | 6,80       | 4,21     | 6,30     | 4,12     |
|            | Ngày tồn kho bình quân               | Ngày    | 54         | 87       | 58       | 89       |
| 3          | Số vòng quay các khoản phải thu      | Lần     | 6,35       | 5,84     | 6,91     | 6,46     |
|            | Ngày thu tiền bình quân              | Ngày    | 57         | 62       | 53       | 57       |
| 4          | Hệ số luân chuyển các khoản phải trả | Lần     | 1,45       | 1,41     | 1,47     | 1,44     |
|            | Ngày trả tiền bình quân              | Ngày    | 252        | 260      | 248      | 254      |
| 5          | Vòng quay Vốn lưu động               | Lần     | 3,19       | 2,30     | 3,19     | 2,34     |
|            | Ngày luân chuyển Vốn lưu động        | Ngày    | 114        | 159      | 114      | 156      |
| <b>IV</b>  | <b>CỔ PHIẾU</b>                      |         |            |          |          |          |
| 1          | Giá trị sổ sách của 1 cổ phiếu       | Đồng    | 19.877     | 18.637   |          |          |
| 2          | Giá thị trường của 1 cổ phiếu        | Đồng    | 30.400     | 7.900    |          |          |

• **Đánh giá tình hình tài chính:** do kết quả SXKD rất thấp trong năm 2022, tình hình tài chính của Công ty mẹ Tổng công ty trở nên khó khăn:

- Khả năng thanh toán: giảm so với năm 2021, không được đảm bảo
- Cơ cấu tài chính:
  - + Hệ số nợ/Vốn CSH: 3,53 => ở mức chưa hợp lý
  - + Cân đối nguồn tài trợ dài hạn của Công ty mẹ Tổng công ty: thiếu 41 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2022: thiếu 12 tỷ đồng) gây thiếu vốn cho hoạt động SXKD.
- Hiệu suất hoạt động:
  - + Hiệu suất sử dụng TSCĐ: 2,2 lần thấp hơn năm 2021 (2,29 lần)
  - + Ngày tồn kho bình quân tăng cao: 87 ngày (năm 2021: 54 ngày)
  - + Ngày thu tiền bình quân: 62 ngày ở mức rất cao
  - + Vòng quay vốn lưu động: 2,3 vòng/năm là rất thấp
- Cổ phiếu:
  - + Giá trị sổ sách của 1 CP tại 31/12/2022: 18.637 đồng (31/12/2021: 19.877 đ)
  - + Giá trị thị trường của 1 CP tại 31/12/2022: 7.900 đồng (31/12/2021: 30.400 đ)



**• Các vấn đề tiềm ẩn rủi ro về tài chính:**

- Nợ phải thu của Tổng công ty chiếm tỷ trọng lớn trong Tổng tài sản, các khoản nợ chủ yếu của các công ty thành viên trong Tổng công ty và của các khách hàng nhỏ lẻ không có tài sản đảm bảo. Do đó, rủi ro đối với nợ phải thu vẫn là một vấn đề tiềm ẩn cần quản trị liên tục.

- Tại thời điểm 31/12/2022, hàng tồn kho của Tổng công ty với khối lượng lớn đã được lập dự phòng giảm giá 34 tỷ đồng. Tuy nhiên, sang đầu năm 2023, giá bông – sợi trên thị trường tiếp tục giảm dẫn đến nguồn dự phòng có khả năng không đủ để bù đắp hiệu quả khi tiêu thụ hàng tồn từ năm 2022.

- Khó khăn trong việc tiêu thụ hàng tồn kho không kịp thời thu hồi được dòng tiền dẫn đến rủi ro việc cân đối trả nợ vay ngân hàng.

**3. Giám sát báo cáo tài chính:**

**3.1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Trong năm 2021, Tổng công ty và các công ty con trích dự phòng tiền lương để trả cho nhân viên trong kỳ sau số tiền 15 tỷ đồng trên báo cáo tài chính riêng và 22 tỷ đồng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Việc ghi nhận dự phòng tiền lương này là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 – Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, do Tổng công ty và các công ty con chưa phát sinh nghĩa vụ nợ hiện tại với người lao động tại thời điểm báo cáo. Vì vậy, tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty đang ghi nhận chưa đúng như sau:

+ Báo cáo tài chính riêng: phải trả người lao động đang bị ghi nhận thừa 15 tỷ đồng, thuế và các khoản phải nộp nhà nước đang bị ghi nhận thiếu 3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thiếu 12 tỷ đồng, trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2021: chi phí quản lý doanh nghiệp đang bị ghi nhận thừa 15 tỷ đồng, thuế TNDN ghi nhận thiếu 3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế thiếu 12 tỷ đồng.

+ Báo cáo tài chính hợp nhất: phải trả người lao động đang bị ghi nhận thừa 15 tỷ đồng, dự phòng phải trả ngắn hạn thừa 7 tỷ đồng, thuế và các khoản phải nộp nhà nước đang bị ghi nhận thiếu 4,4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thiếu 17,6 tỷ đồng, trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2021: chi phí quản lý doanh nghiệp đang bị ghi nhận thừa 22 tỷ đồng, thuế TNDN ghi nhận thiếu 4,4 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế thiếu 17,6 tỷ đồng.

Trong năm 2022, Tổng công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng tiền lương trên vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thay vì điều chỉnh tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2022.

**3.2. Kết quả giám sát báo cáo tài chính:**

Kết quả kiểm tra không thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán KPMG: ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính trước và sau hợp nhất của Tổng công ty CP Dệt may Nam Định tại ngày 31/12/2022; kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước và sau hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



#### **4. Đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát:**

##### **4.1. Hoạt động của HĐQT:**

- Năm 2022, HĐQT đã tổ chức 20 cuộc họp để chỉ đạo, triển khai việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ. Các nghị quyết/quyết định được ban hành đúng trình tự và thẩm quyền, tuân thủ điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật.

- HĐQT thường xuyên giám sát Ban điều hành trong việc tổ chức thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, từ đó phân tích, đánh giá và đề ra giải pháp kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- HĐQT đã thực hiện bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế cho nhân sự lãnh đạo đến tuổi nghỉ chế độ.

##### **4.2. Hoạt động của Ban điều hành:**

- Năm 2022 là năm khó khăn của ngành dệt may, Ban điều hành đã luôn nỗ lực, chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành hoạt động của Tổng công ty. Bên cạnh nhiệm vụ chính là SXKD, Ban điều hành đã rất quyết liệt trong việc đổi mới, nâng cao năng lực quản trị sản xuất: thực hiện chuyển đổi số, áp dụng mô hình tiên tiến trong SXKD.

- Kết quả SXKD thấp, không đạt kế hoạch ĐHĐCĐ giao, tình hình tài chính khó khăn nhưng Ban điều hành đã cố gắng duy trì sản xuất, ổn định đời sống người lao động.

- Kiểm toán đưa ra ý kiến ngoại trừ trên BCTC dẫn đến cổ phiếu của Tổng công ty bị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa vào diện cảnh báo, đây là trách nhiệm của Ban điều hành trong công tác lập BCTC năm 2021, tiếp đến năm 2022 bị kế thừa.

##### **4.3. Hoạt động của Ban kiểm soát:**

- Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp có đầy đủ các thành viên tham gia, nội dung các cuộc họp: thông qua Báo cáo kiểm soát hàng quý, Báo cáo kiểm soát trình ĐHĐCĐ. Các cuộc họp đều lập biên bản và từng thành viên thống nhất thông qua.

- Ban Kiểm soát đã giám sát HĐQT, Ban điều hành trong việc ban hành và tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định, đảm bảo tính tuân thủ Pháp luật, Điều lệ của Tổng công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy chế, quy định nội bộ của Tổng công ty.

- Quá trình thực hiện kiểm soát đảm bảo tính trung thực và cẩn trọng, đạo đức nghề nghiệp, không cản trở đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đồng thời cũng được HĐQT và Ban điều hành Tổng công ty phối hợp tạo điều kiện cung cấp thông tin và tài liệu trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

- Trong năm 2022, Ban Kiểm soát không nhận đơn thư khiếu nại nào có liên quan đến HĐQT, Ban điều hành.

## **II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ 2018-2023:**

### **1. Kết quả hoạt động SXKD:**

Nhiệm kỳ 2018-2023 là nhiệm kỳ đầy khó khăn, thách thức đối với Tổng công ty. Trong điều kiện nền kinh tế nói chung đầy khó khăn bất ổn, Tổng công ty tại thời điểm đầu nhiệm kỳ cũng là một doanh nghiệp đã trải qua thời gian dài có hoạt động SXKD khó khăn. Do đó, những kết quả Tổng công ty đạt được trong nhiệm kỳ này dù chưa cao, có những năm không hoàn thành kế hoạch ĐHĐCĐ giao nhưng Ban kiểm soát đánh giá đó cũng là kết quả đáng ghi nhận đánh dấu bước chuyển mình nhất định trên con đường phát triển, tìm lại vị thế của Tổng công ty.



Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu              | Năm 2018  | Năm 2019  | Năm 2020  | Năm 2021  | Năm 2022  | Tổng kết 2018-2022   |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------------------|
| Doanh thu và thu nhập | 1.063.854 | 1.183.948 | 1.159.772 | 1.489.532 | 1.381.012 | Tăng trưởng: 29,81%  |
| Lợi nhuận trước thuế  | 19.383    | -8.943    | 2.080     | 97.068    | 16.069    | BQ: 25,1 tỷ đồng/năm |
| Vốn chủ sở hữu        | 224.894   | 202.853   | 204.717   | 287.201   | 291.486   | Tăng trưởng: 29,61%  |
| Cổ tức                | 5%        | 0%        | 0%        | 20%       | 0%        | BQ: 5%/năm           |
| ROE                   | 6%        | -5%       | 1%        | 34%       | 5%        | BQ: 8%/năm           |

## 2. Tình hình tài chính:

| STT        | Chỉ tiêu                             | ĐVT  | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|------------|--------------------------------------|------|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>KHẢ NĂNG THANH TOÁN</b>           |      |          |          |          |          |          |
| 1          | Khả năng thanh toán hiện hành        | Lần  | 0,92     | 0,81     | 0,81     | 0,97     | 0,92     |
| 2          | Khả năng thanh toán nhanh            | Lần  | 0,40     | 0,45     | 0,49     | 0,51     | 0,38     |
| 3          | Khả năng thanh toán tiền mặt         | Lần  | 0,07     | 0,08     | 0,05     | 0,12     | 0,07     |
| <b>II</b>  | <b>CƠ CẤU TÀI CHÍNH</b>              |      |          |          |          |          |          |
| 1          | Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu             | Lần  | 5,24     | 5,24     | 4,51     | 3,12     | 3,41     |
| 3          | Khả năng tài trợ vốn dài hạn         | Tỷ đ | (52,52)  | (109,12) | (90,93)  | (16,74)  | (50,82)  |
| <b>III</b> | <b>HIỆU SUẤT HOẠT ĐỘNG</b>           |      |          |          |          |          |          |
| 1          | Hiệu suất sử dụng tài sản cố định    | Lần  | 1,49     | 1,68     | 1,71     | 2,35     | 2,29     |
| 2          | Số vòng quay hàng tồn kho            | Lần  | 2,67     | 3,86     | 5,68     | 6,30     | 4,12     |
|            | <i>Ngày tồn kho bình quân</i>        | Ngày | 137      | 94       | 64       | 58       | 89       |
| 3          | Số vòng quay các khoản phải thu      | Lần  | 5,04     | 5,50     | 5,26     | 6,91     | 6,46     |
|            | <i>Ngày thu tiền bình quân</i>       | Ngày | 72       | 66       | 69       | 53       | 57       |
| 4          | Hệ số luân chuyển các khoản phải trả | Lần  | 0,79     | 0,84     | 1,00     | 1,47     | 1,44     |
|            | <i>Ngày trả tiền bình quân</i>       | Ngày | 460      | 434      | 365      | 248      | 254      |
| 5          | Vòng quay Vốn lưu động               | Lần  | 1,68     | 2,12     | 2,60     | 3,19     | 2,34     |
|            | <i>Ngày luân chuyển Vốn lưu động</i> | Ngày | 217      | 172      | 141      | 114      | 156      |

Tình hình tài chính của Tổng công ty còn rất nhiều khó khăn nhưng các chỉ tiêu phân tích tài chính cũng có xu hướng cải thiện dần. Với nguồn lực tài chính thiếu, chưa đáp ứng đủ cho quy mô hoạt động của Tổng công ty, Ban kiểm soát đánh giá việc đảm bảo cân đối được tài chính phục vụ cho SXKD là một nỗ lực rất lớn của HĐQT và Ban điều hành trong nhiệm kỳ vừa qua.

## 3. Về đầu tư:

- Đầu tư XDCB: Trong nhiệm kỳ, Tổng công ty không triển khai dự án mới mà chỉ tiếp tục hoàn thiện đưa nhà máy Sợi Hòa Xá đi vào hoạt động và thực hiện đầu tư thay thế bổ sung, nâng cấp MMTB quy mô nhỏ đối với nhà máy cũ với tổng giá trị đầu tư là 233 tỷ đồng. Năm 2021, ĐHĐCĐ đã thông qua chủ trương đầu tư xây dựng Nhà máy Sợi Hòa Xá II nhưng đến hiện tại tạm dừng chưa triển khai. Ban kiểm soát đánh giá



công tác đầu tư XDCB thực hiện trong nhiệm kỳ là phù hợp với tình hình thị trường và năng lực tài chính, nguồn nhân lực của Tổng công ty.

- Đầu tư tài chính: Trong nhiệm kỳ, Tổng công ty đã mua lại vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty chẵn lên 100% sau đó thực hiện giảm vốn điều lệ của Công ty từ 10,5 tỷ đồng xuống còn 5 tỷ đồng; thoái bớt đầu tư tại công ty CP May 5 và Công ty CP Dệt, chuyển 2 công ty này từ công ty con thành công ty liên kết; thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP sợi Thanh Châu.

#### **4. Đánh giá hoạt động của HĐQT và Ban điều hành:**

- HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023 được bầu với 5 thành viên, giữa nhiệm kỳ bầu bổ sung 2 thành viên, đến hiện tại HĐQT bao gồm 7 thành viên là các chuyên gia ở các lĩnh vực khác nhau. Trong nhiệm kỳ, HĐQT đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ, luôn bám sát hoạt động SXKD của Tổng công ty để có định hướng, chỉ đạo phù hợp đối với Ban điều hành trong từng giai đoạn, đồng thời giám sát chặt chẽ Ban điều hành trong quá trình triển khai thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đều tuân thủ quy định của pháp luật, điều lệ Tổng công ty và nghị quyết ĐHĐCĐ.

- Ban điều hành nhiệm kỳ 2018-2023 đã có nhiều nỗ lực trong điều hành SXKD của Tổng công ty vượt qua giai đoạn khó khăn, kết quả đạt được chưa cao nhưng đã có những cải thiện nhất định; giải quyết được nhiều tồn tại cũ giúp cho tình hình tài chính của Tổng công ty trở nên minh bạch hơn; quyết liệt trong việc đổi mới, nâng cao năng lực quản trị sản xuất. Mặc dù còn hạn chế về nhiều mặt: công tác thị trường, nhân lực, ... nhưng trong nhiệm kỳ này, Tổng công ty đã dẫn dắt một diện mạo mới sau thời gian dài luôn trong tình trạng khó khăn, yếu kém. Hoạt động của Ban điều hành tuân thủ quy định của pháp luật, điều lệ Tổng công ty, nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy chế, quy định nội bộ của Tổng công ty.

#### **5. Hoạt động của Ban kiểm soát**

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 được bầu với 3 thành viên. Trong nhiệm kỳ, ĐHĐCĐ đã bầu thay thế 01 thành viên và đến hiện tại Ban kiểm soát bao gồm 3 thành viên đều có nghiệp vụ chuyên môn về tài chính kế toán.

- Thù lao của Ban kiểm soát được chi trả đầy đủ đúng theo nghị quyết ĐHĐCĐ.

- Ban kiểm soát đã xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ phê duyệt và tổ chức hoạt động theo đúng quy định: phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, lập kế hoạch hoạt động hàng năm, tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý theo quy định; giám sát việc tuân thủ pháp luật và điều lệ Tổng công ty của HĐQT, Ban điều hành trong quá trình quản trị điều hành Tổng công ty; thẩm định BCTC của Tổng công ty; lập báo cáo kiểm soát hàng quý gửi HĐQT và Ban điều hành; lập báo cáo kiểm soát hàng năm trình ĐHĐCĐ sau khi đã tham khảo ý kiến HĐQT; tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các kỳ ĐHĐCĐ thường niên.

- HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát có mối quan hệ phối hợp làm việc tốt theo nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong điều lệ Tổng công ty. HĐQT và Ban điều hành cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu và tạo điều kiện cho Ban kiểm soát trong quá trình



thực thi nhiệm vụ. Trong quá trình hoạt động, Ban Kiểm soát đảm bảo tính trung thực và cẩn trọng, đạo đức nghề nghiệp, không cản trở đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

### **III. KHUYẾN NGHỊ:**

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch ngành nghề sản phẩm, sắp xếp hệ thống các công ty con, công ty liên kết, hình thành chuỗi cung ứng trong nội bộ Tổng công ty theo hướng phát triển tập trung, bền vững.

2. Tiếp tục xử lý các vấn đề còn tồn tại để có được nền tài chính lành mạnh, an toàn đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Tổng công ty.

3. Tiếp tục tập trung cải thiện công tác quản trị ngành sợi để đạt hiệu quả tốt nhất.

4. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trẻ chuẩn bị cho giai đoạn phát triển sắp tới của Tổng công ty.

5. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, ứng dụng phần mềm để quản trị ở tất cả các bộ phận để có thông tin kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo điều hành trong bối cảnh thị trường diễn biến nhanh.

### **IV. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT NĂM 2023 VÀ NHIỆM KỲ 2023-2028:**

1. Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành Tổng công ty thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

2. Giám sát kiểm tra theo quý, năm hoạt động của Tổng công ty và các công ty con.

3. Thực hiện những công việc khác theo yêu cầu của HĐQT, của các cổ đông.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động, kết quả SXKD trong năm 2022 và trong nhiệm kỳ 2018-2023 của Ban Kiểm soát kính gửi tới Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty CP Dệt may Nam Định.

Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 tự đánh giá đã hoàn thành nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao. Thay mặt Ban kiểm soát, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tín nhiệm và ủng hộ của quý vị cổ đông, sự phối hợp tạo điều kiện của HĐQT và Ban điều hành Tổng công ty giúp Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ.

Trân trọng.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban điều hành;
- Lưu BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**

**Trần Thị Thu Hằng**